



SAVICO

Saigon General Service Corporation

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP SÀI GÒN

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÍ 1

Năm 2021



Saigon General Service Corporation

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP SÀI GÒN

Mẫu số B 01 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Địa chỉ: 68 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Quận 1, Tp. HCM

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2021

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2021	01/01/2021
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.966.194.920.062	1.987.533.940.388
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		281.571.412.327	538.313.759.064
1. Tiền	111	V.1	175.269.434.571	460.368.939.480
2. Các khoản tương đương tiền	112		106.301.977.756	77.944.819.584
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2	61.061.523.639	50.681.523.639
1. Đầu tư ngắn hạn	121		42.802.075.283	42.802.075.283
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		(20.877.741.644)	(20.877.741.644)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		39.137.190.000	28.757.190.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		571.387.594.056	646.220.347.001
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	363.781.802.739	415.104.183.923
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		55.784.915.573	63.674.442.519
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	
4. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		14.900.000.000	17.900.000.000
5. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5a	136.978.488.069	149.636.082.884
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(57.612.325)	(94.362.325)
IV. Hàng tồn kho	140	V.4	1.001.800.303.581	722.609.596.804
1. Hàng tồn kho	141		1.002.950.259.087	723.719.266.500
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(1.149.955.506)	(1.109.669.696)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		50.374.086.459	29.708.713.880
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		13.975.453.858	12.182.083.364
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	V.12	34.221.370.827	14.772.470.110
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		2.177.261.774	2.754.160.406
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		-	-
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		2.291.977.220.070	2.273.048.283.481
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		191.159.430.520	190.340.439.449
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		8.846.150.541	8.897.112.749
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.5b	182.313.279.979	181.443.326.700
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		530.351.128.406	513.349.768.521

<i>TÀI SẢN</i>	<i>Mã số</i>	<i>Thuyết minh</i>	31/03/2021	01/01/2021
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.7	450.331.453.238	441.370.656.618
- Nguyên giá	222		769.311.564.423	748.486.495.158
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(318.980.111.185)	(307.115.838.540)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.8	80.019.675.168	71.979.111.903
- Nguyên giá	228		93.598.592.256	85.104.592.256
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(13.578.917.088)	(13.125.480.353)
III. Bất động sản đầu tư	240	V.9	672.109.000.840	678.138.626.107
- Nguyên giá	241		922.012.449.775	922.012.449.775
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		(249.903.448.935)	(243.873.823.668)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.6	357.867.794.351	372.007.677.699
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		357.867.794.351	372.007.677.699
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.2	502.655.311.493	484.238.314.000
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		495.995.047.493	477.578.050.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		4.460.264.000	4.460.264.000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		2.200.000.000	2.200.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		37.834.554.460	34.973.457.705
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		33.095.148.507	30.234.051.752
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	V.16	4.739.405.953	4.739.405.953
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		4.258.172.140.132	4.260.582.223.869
<i>NGUỒN VỐN</i>	<i>Mã số</i>	<i>Thuyết minh</i>	31/03/2021	01/01/2021
A - NỢ PHẢI TRẢ	300		2.457.005.749.148	2.517.450.987.642
I. Nợ ngắn hạn	310		2.004.906.792.528	2.066.430.183.072
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.11	211.720.690.082	162.648.588.268
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		135.851.759.324	158.011.093.856
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.12	37.346.506.461	52.672.548.175
4. Phải trả người lao động	314		48.485.122.324	101.402.612.166
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.13	45.908.930.785	55.181.604.430
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.15	5.226.621.210	6.849.898.485
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.14a	417.768.291.215	407.112.524.505
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.10	1.090.567.029.037	1.110.341.374.189
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		12.031.842.091	12.209.938.998
II. Nợ dài hạn	330		452.098.956.620	451.020.804.570

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2021	01/01/2021
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		7.351.217.404	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	V.15	77.008.975.648	74.857.245.860
5. Phải trả dài hạn khác	337	V.14b	97.538.245.269	97.020.002.434
6. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.10	270.200.518.299	279.143.556.276
7. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
8. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
9. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	V.16	-	-
10. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
11. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	V.17	1.801.166.390.984	1.743.131.236.227
I. Vốn chủ sở hữu	410		1.801.166.390.984	1.743.131.236.227
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		333.205.320.000	333.205.320.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		333.205.320.000	333.205.320.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		233.815.268.303	233.815.268.303
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		142.055.580.000	142.055.580.000
5. Cổ phiếu quỹ	415		(690.474.358)	(690.474.358)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		36.388.808.387	34.404.667.244
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		578.293.480.805	518.951.224.725
11. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		478.098.407.847	481.389.650.313
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	510		4.258.172.140.132	4.260.582.223.869

Ngày 28 tháng 04 năm 2021

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc









Phạm Thị Kim Khoa

Ngô Văn Danh

Phan Dương Cửu Long



CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP SÀI GÒN
Địa chỉ: 68 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Quận 1, Tp.HCM

Mẫu số B 02 - DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý 1 năm 2021

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 1		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Q1/2021	Q1/2020	2021	2020
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VL.1	3.536.630.756.031	3.146.659.933.040	3.536.630.756.031	3.146.659.933.040
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VL.2	3.126.181	926.642.542	3.126.181	926.642.542
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		3.536.627.629.850	3.145.733.290.498	3.536.627.629.850	3.145.733.290.498
4. Giá vốn hàng bán	11	VL.3	3.266.486.727.246	2.945.064.320.404	3.266.486.727.246	2.945.064.320.404
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		270.140.902.604	200.668.970.094	270.140.902.604	200.668.970.094
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VL.4	3.276.115.753	5.494.723.463	3.276.115.753	5.494.723.463
7. Chi phí hoạt động tài chính	22	VL.5	17.633.069.159	32.388.664.617	17.633.069.159	32.388.664.617
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		16.976.287.900	31.723.727.693	16.976.287.900	31.723.727.693
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		26.898.097.493	7.309.385.062	26.898.097.493	7.309.385.062
9. Chi phí bán hàng	25	VL.6	110.180.789.799	131.700.996.004	110.180.789.799	131.700.996.004
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VL.7	79.610.503.409	76.509.312.292	79.610.503.409	76.509.312.292
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		92.890.753.483	(27.125.894.294)	92.890.753.483	(27.125.894.294)
12. Thu nhập khác	31	VL.8	22.468.518.061	39.730.031.872	22.468.518.061	39.730.031.872
13. Chi phí khác	32	VL.9	2.169.234.805	1.161.769.128	2.169.234.805	1.161.769.128
14. Lợi nhuận khác	40		20.299.283.256	38.568.262.744	20.299.283.256	38.568.262.744
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		113.190.036.739	11.442.368.450	113.190.036.739	11.442.368.450
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VL.10	24.474.133.826	3.628.285.846	24.474.133.826	3.628.285.846
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	(1.005.670.538)	-	(1.005.670.538)
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		88.715.902.913	8.819.753.142	88.715.902.913	8.819.753.142
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		60.795.556.432	10.019.886.831	60.795.556.432	10.019.886.831
20. Lợi nhuận sau thuế của các cổ đông không kiểm soát	62		27.920.346.481	(1.200.133.689)	27.920.346.481	(1.200.133.689)
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VL.11	1.764	246	1.764	246
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71					

Người lập biểu

Phạm Thị Kim Khoa

Kế toán trưởng

Ngô Văn Danh



Ngày 28 tháng 04 năm 2021
Kế toán trưởng

Dương Cửu Long



CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP SÀI GÒN

Địa chỉ: 68 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Quận 1, Tp.HCM

Mẫu số B 03 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)
Quý 1/2021

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lưu ý kể từ đầu năm đến cuối quý này	
			2021	2020
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		113.190.036.739	11.442.368.450
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ	02		23.339.719.160	22.305.927.510
- Các khoản dự phòng	03		3.535.810	90.783.352
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04			-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(4.161.787.008)	(6.318.318.973)
- Chi phí lãi vay	06		16.976.287.900	31.723.727.693
- Các khoản điều chỉnh khác	07			-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		149.347.792.601	59.244.488.032
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		55.178.509.789	240.638.196.278
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(279.230.992.587)	(77.135.954.120)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(69.036.653.133)	(53.727.317.453)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(4.654.467.249)	(9.179.368.476)
- Biến động chứng khoán kinh doanh	13			
- Tiền lãi vay đã trả	14		(17.162.719.369)	(31.641.933.892)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(15.313.960.238)	(11.411.240.065)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16			
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(180.872.490.186)	116.786.870.304
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(32.388.771.300)	(14.107.172.386)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		13.102.872.125	7.622.020.150
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(14.780.000.000)	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		16.157.215.753	5.494.723.463
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(17.908.683.422)	(990.428.773)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			800.000.000
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	VII.3	2.110.246.480.947	2.137.294.034.836
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	VII.4	(2.138.963.864.076)	(2.313.535.721.292)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(29.243.790.000)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(57.961.173.129)	(175.441.686.556)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(256.742.346.737)	(59.645.245.025)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		538.313.759.064	328.713.933.259
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		281.571.412.327	269.068.688.234

Người lập biểu

Phạm Thị Kim Khoa

Kế toán trưởng

Ngô Văn Danh



Ngày 23 tháng 04 năm 2021

Người Giám đốc

Phạm Văn Cường

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

QUÍ 1 NĂM 2021

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn:

- Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập theo Quyết định số 3448/QĐ-UB do Ủy Ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 9 tháng 7 năm 2004 và được điều chỉnh theo Quyết định số 3449/QĐ-UB cấp cùng ngày.
- Cổ phiếu của Công ty được niêm yết trên Sở giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh từ năm 2009 với mã chứng khoán SVC.

2. Hoạt động chính:

- Dịch vụ và thương mại: kinh doanh, phân phối, sửa chữa và bảo trì xe ô tô, xe gắn máy và phụ tùng; kinh doanh trang sức, vật liệu xây dựng; cung cấp dịch vụ khách sạn và nhà hàng;
- Bất động sản: kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất; cho thuê nhà kho, văn phòng, trung tâm thương mại; đầu tư, phát triển các dự án bất động sản theo định hướng kinh doanh cao ốc văn phòng, căn hộ, các khu biệt thự và khu nghỉ dưỡng cao cấp;
- Dịch vụ tài chính: đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và vào cổ phiếu của các đơn vị khác hoạt động trong lĩnh vực thương mại và dịch vụ, bất động sản và cơ sở hạ tầng.

3. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: 12 tháng;

II. CẤU TRÚC DOANH NGHIỆP

STT	Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ sở hữu
Công ty con sở hữu trực tiếp			
1	Công ty Cổ phần Dịch vụ Sài Gòn Ô tô	61A Cao Thắng, Phường 3, Quận 3, Tp.HCM	52,05%
2	Công ty Cổ phần Sài Gòn Ngôi Sao	510 Quốc lộ 13, Phường Hiệp Bình Phước, Quận Thủ Đức, Tp.HCM	56,98%
3	Công ty Cổ phần OtoS	68 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Tp.HCM	80,86%
4	Công ty Cổ phần Ô tô Tây Bắc Sài Gòn	43/7A Ấp Xuân Thới Đông 2, Xã Xuân Thới Đông, Huyện Hóc Môn, Tp.HCM	99,90%
5	Công ty Cổ phần Savico Hà Nội	7 - 9 Nguyễn Văn Linh, Quận Long Biên, Tp. Hà Nội	70,00%
6	Công ty TNHH Toyota Giải Phóng	807 Giải Phóng, Phường Giáp Bát, Quận Hoàng Mai, Tp. Hà Nội	64,00%
7	Công ty Cổ phần Savico Đà Nẵng	66 Võ Văn Tần, Phường Chính Gián, Quận Thanh Khê, Tp. Đà Nẵng	70,00%
8	Công ty Cổ phần Đầu tư Đà Nẵng Sơn Trà	Bãi Trẹm, Hoàng Sa, Phường Thọ Quang, Quận Sơn Trà, Tp.Đà Nẵng	98,28%
9	Công ty TNHH Xe và Thiết bị Chuyên dùng	Ấp 1, Xã Đồng Tiến, Huyện Đồng Phú, Tỉnh Bình Phước	55,00%

CÔNG TY CP DỊCH VỤ TỔNG HỢP SÀI GÒN - SAVICO

Địa chỉ: 68 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Tp.HCM.

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2021

Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

Vĩnh Thịnh

10	Công ty Cổ phần Ô tô Vĩnh Thịnh	5/5 Khu phố Bình Giao, Phường Thuận Giao, Thị xã Thuận An, Tỉnh Bình Dương	90,00%
11	Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Sài Gòn	164 -166C, Đường 3/2, Phường Hưng Lợi, Quận Ninh Kiều, Tp. Cần Thơ	88,12%
12	Công ty TNHH Toyota Cần Thơ	K2-0, Võ Nguyên Giáp, Khu vực Thanh Thuận, Phường Phú Thứ, Quận Cái Răng, Tp. Cần Thơ	64,00%
13	Công ty Cổ phần Ô tô Sài Gòn Cửu Long	274, Đường 30/4, Phường Hưng Lợi, Quận Ninh Kiều, Tp. Cần Thơ	84,17%
14	Công ty Cổ phần Ô tô Nam Sông Hậu	Lô E1-1, Đường Võ Nguyên Giáp, Khu vực Thạnh Lợi, Phường Phú Thứ, Quận Cái Răng, Tp. Cần Thơ	51,00%

Công ty con sở hữu gián tiếp

15	Công ty Cổ phần Bến Thành Ô tô	831 Trường Chinh, Phường Tây Thạnh, Quận Tân Phú, Tp.HCM	52,00%
16	Công ty Cổ phần Đầu tư TMDV Sài Gòn Ô tô Cần Thơ	11 Võ Nguyên Giáp, Phường Phú Thứ, Quận Cái Răng, Tp. Cần Thơ	90,25%
17	Công ty TNHH FX Auto	33/14 Nguyễn Cảnh Chân, Phường Cầu Kho, Quận 1, Tp.HCM	60,00%
18	Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Sài Gòn Viễn Đông	673 Huỳnh Tấn Phát, Phường Tân Thuận Đông, Quận 7, Tp.HCM	100,00%
19	Công ty TNHH Toyota Long Biên	7 - 9 Nguyễn Văn Linh, Phường Long Biên, Tp. Hà Nội	51,00%
20	Công ty TNHH Toyota Hải Dương	1 Ngô Quyền, Phường Cẩm Thượng, Tp. Hải Dương,	51,00%
21	Công ty TNHH Toyota Chí Linh	Khu Đồng Trại Sen, Phường Văn An, Tp. Chí Linh, Tỉnh Hải Dương	51,00%
22	Công ty TNHH Đầu tư và Dịch vụ Ô tô Hải Dương	118 An Đình, Phường Bình Hàn, Tp. Hải Dương	51,00%
23	Công ty Cổ phần Ô tô Sông Hàn	76 Duy Tân, Phường Hòa Thuận Tây, Quận Hải Châu, Tp. Đà Nẵng	51,00%
24	Công ty Cổ phần Ô tô Bình Định	359 Tây Sơn, Phường Quang Trung, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định	51,00%
25	Công ty Cổ phần Hưng Thịnh Ô tô	Lô 02, Quốc lộ 1A, Quá Giáng, Hòa Phước, Huyện Hòa Vang, Tp. Đà Nẵng	55,00%
26	Công ty TNHH Một Thành Viên Ô tô Gia Lai	278 Lê Duẩn, Phường Thắng Lợi, Pleiku, Tỉnh Gia Lai	100,00%
27	Công ty Cổ phần Ô tô Kon Tum	377A Phan Đình Phùng, Phường Duy Tân, Tỉnh Kon Tum	99,10%
28	Công ty TNHH MTV Ô tô Sơn Trà	286 Phạm Hùng, Hòa Phước, Huyện Hòa Vang, Tp. Đà Nẵng	100,00%
29	Công ty Cổ phần Ô tô Đại Thịnh	Quốc lộ 1A, Hòa Phước, Huyện Hòa Vang, Tp. Đà Nẵng	80,00%

Công ty liên kết sở hữu trực tiếp

1	Công ty Cổ phần Toyota Đông Sài Gòn	507 Xa lộ Hà Nội, P. An Phú, Quận 2, Tp. HCM	30,30%
2	Công ty Cổ phần Dịch vụ Ô tô Thành phố Mới Bình Dương	C13, Hùng Vương, Khu Liên Hợp, Phường Hòa Phú, Tp. Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương	38,51%
3	Công ty Cổ phần Ô tô Sao Tây Nam	91 Cách Mạng Tháng Tám, Phường An Thới, Quận Bình Thủy, Tp. Cần Thơ	43,80%
4	Công ty TNHH Toyota Lý Thường Kiệt	188 Lê Trọng Tấn, Phường Tây Thạnh, Quận Tân Phú, Tp.HCM	35,00%
5	Công ty Cổ phần Ô tô Bắc Âu	340A Nguyễn Văn Linh, Phường Bình Thuận, Quận 7, Tp.HCM	39,81%

CÔNG TY CP DỊCH VỤ TỔNG HỢP SÀI GÒN - SAVICO

Địa chỉ: 68 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Tp.HCM.

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2021

Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

6	Công ty Cổ phần Đầu tư Savico	66-68 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Tp.HCM	40,00%
7	Công ty TNHH Ô tô Lâm Đồng	Số 200 Quốc lộ 20, tổ 3, Thị trấn Liên Nghĩa, Huyện Đức Trọng, tỉnh Lâm Đồng	50,00%
Công ty liên kết sở hữu gián tiếp			
8	Công ty Cổ phần Dana	56 Điện Biên Phủ, Quận Thanh Khê, Tp. Đà Nẵng	40,27%
9	Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Dịch vụ Ô tô Nam Sài Gòn	1489 Nguyễn Văn Linh, Phường Tân Phong, Quận 7, Tp.HCM	30,00%
10	Công ty TNHH Ô tô Bắc Âu Hà Nội	9 Nguyễn Văn Linh, Phường Gia Thụy, Quận Long Biên, Tp.Hà Nội	25,00%
11	Công ty Cổ phần Dịch vụ Ô tô Bình Thuận	Lô 4/3, Đường số 4, Khu Công nghiệp Phan Thiết 1, Xã Phong Nẫm, Tp.Phan Thiết, Tỉnh Bình Thuận	50,00%
12	Công ty Cổ phần Ô tô Bến Thành Tây Ninh	Quốc lộ 22B, Ấp Hiệp Trường, Xã Hiệp Tân, Huyện Hòa Thành, Tỉnh Tây Ninh	50,00%
13	Công ty TNHH Ô tô Đà Nẵng	Số 2, Đường Nguyễn Hữu Thọ, Phường Hòa Thuận Tây, Quận Hải Châu, Tp. Đà Nẵng	50,00%
14	Công ty TNHH Savico Quảng Nam	Quốc lộ 1A, Thôn Vạn Long, Xã Tam Đàn, Huyện Phú Ninh, Tỉnh Quảng Nam	50,00%
15	Công ty TNHH Dịch vụ Sài Gòn Ô tô Gia Định	Quốc lộ 1A, Phường Thạnh Xuân, Quận 12, Tp.HCM	35,00%
16	Công ty Cổ phần Ô tô Hyundai Ngôi Sao	184C/1, Khu phố 1A, Phường An Phú, Thị xã Thuận An, Tỉnh Bình Dương	49,00%
17	Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Dịch vụ Ô tô Sài Gòn Phú Lâm	D6/28 Quốc lộ 1A, Khu phố 4, Thị trấn Tân Túc, Huyện Bình Chánh, Tp.HCM	50,00%
18	Công ty Cổ phần Ô tô Sài Gòn Tây Ninh	Số 86 Quốc lộ 96B, Khu phố Hiệp Hòa, Phường Hiệp Tân, Thị xã Hoà Thành, Tỉnh Tây Ninh	25,00%
19	Công ty Cổ phần Ô tô Âu Việt	2 Nguyễn Hữu Thọ, Phường Hoà Thuận Tây, Quận Hải Châu, Tp. Đà Nẵng	20,00%

III. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

1. Tuyên bố về việc tuân thủ

Báo cáo tài chính này được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Công ty cũng lập và phát hành riêng rẽ báo cáo tài chính hợp nhất. Để có thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty, báo cáo tài chính này cần được đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty.

2. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

3. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

4. Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được lập theo phương pháp gián tiếp.

IV. TÓM TẮT NHỮNG CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

1. Các giao dịch bằng ngoại tệ:

CÔNG TY CP DỊCH VỤ TỔNG HỢP SÀI GÒN - SAVICO

Địa chỉ: 68 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Tp.HCM.

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2021

Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong năm được quy đổi sang VND theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

3. Các khoản đầu tư

Chứng khoán kinh doanh là các loại chứng khoán được Công ty nắm giữ vì mục đích kinh doanh, tức là mua vào bán ra để thu lợi nhuận trong thời gian ngắn. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập khi giá thị trường của chứng khoán giảm xuống thấp hơn giá trị ghi sổ của chúng. Sau khi khoản dự phòng được lập, nếu giá thị trường của chứng khoán tăng lên thì khoản dự phòng sẽ được hoàn nhập. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của chứng khoán kinh doanh không vượt quá giá trị ghi sổ của các chứng khoán này khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Tổng Giám đốc của Công ty dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và các khoản phải thu từ cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng.

Các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

4. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được được phản ánh theo nguyên giá trừ dự phòng phải thu khó đòi.

Phương pháp lập dự phòng công nợ khó đòi được thực hiện theo các quy định hiện hành.

5. Hàng tồn kho

CÔNG TY CP DỊCH VỤ TỔNG HỢP SÀI GÒN - SAVICO

Địa chỉ: 68 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Tp.HCM.

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2021

Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp đích danh đối với dự án bất động sản và bình quân gia quyền đối với những hàng tồn kho khác và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của các dự án bất động sản gồm chi phí quyền sử dụng đất, cải tạo đất và chi phí xây dựng. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho, trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí bán hàng.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

6. Tài sản cố định hữu hình, Tài sản cố định vô hình, bất động sản đầu tư

Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

Nhà cửa vật kiến trúc	06 – 42 năm
Máy móc thiết bị	03 – 10 năm
Phương tiện vận tải	06 năm

Tài sản cố định vô hình

Phần mềm máy vi tính

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 3 năm

Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư cho thuê được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của bất động sản đầu tư cho thuê bao gồm giá mua, chi phí quyền sử dụng đất và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đến điều kiện cần thiết để tài sản có thể hoạt động theo cách thức đã dự kiến bởi Ban Tổng Giám đốc. Các chi phí phát sinh sau khi bất động sản đầu tư cho thuê đã được đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa và bảo trì được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong năm mà các chi phí này phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ bất động sản đầu tư cho thuê vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của bất động sản đầu tư cho thuê.

Bất động sản đầu tư được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính như sau:

CÔNG TY CP DỊCH VỤ TỔNG HỢP SÀI GÒN - SAVICO

Địa chỉ: 68 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Tp.HCM.

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2021

Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

Quyền sử dụng đất	18-50 năm
Nhà cửa	5-45 năm

7. Xây dựng cơ bản dở dang

Các dự án đang được xây dựng và phát triển cho mục đích sử dụng hỗn hợp trong tương lai như tài sản cố định, bất động sản đầu tư và tài sản để bán (hàng tồn kho) được phân loại là xây dựng cơ bản dở dang và được thể hiện theo nguyên giá, cho đến khi việc xây dựng hoặc phát triển được hoàn thành hoặc nguyên giá được xác định một cách đáng tin cậy cho các tài sản này, tại thời điểm đó chúng được phân loại và sau đó được ghi nhận là tài sản cố định, bất động sản đầu tư hoặc hàng tồn kho, như được trình bày trong các thuyết minh tương ứng.

Tất cả các chi phí trực tiếp liên quan đến việc mua và phát triển một dự án, chi phí phát sinh từ quyền sử dụng đất đi thuê, và tất cả chi phí vốn sau đó cho việc phát triển đủ điều kiện là chi phí mua được vốn hóa.

Chi phí vay được vốn hóa nếu liên quan trực tiếp đến việc mua, xây dựng hay sản xuất một tài sản đủ điều kiện vốn hóa. Việc vốn hóa chi phí vay bắt đầu khi các hoạt động cần thiết trong việc chuẩn bị tài sản đang được tiến hành và các chi phí cho việc đầu tư xây dựng và chi phí vay bắt đầu phát sinh. Việc vốn hóa chi phí vay sẽ chấm dứt khi tài sản hầu như đã trong trạng thái sẵn sàng sử dụng. Việc vốn hóa bị tạm ngưng khi việc xây dựng hay sản xuất tài sản đủ điều kiện vốn hóa bị tạm ngưng. Tỷ lệ vốn hóa được tính bằng cách tham chiếu đến lãi suất thực tế phải trả trên các khoản vay cho mục đích phát triển, hoặc phần của chi phí phát triển được tài trợ bởi khoản vay chung, được phân bổ dựa trên lãi suất trung bình.

8. Các khoản phải trả người bán và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán và phải trả khác được thể hiện theo giá gốc.

Công ty ghi nhận phần vốn góp nhận được từ các bên đối tác của hợp đồng hợp tác kinh doanh là phải trả khác và phần vốn góp của Công ty vào các đối tác của hợp đồng hợp tác kinh doanh là phải thu khác. Đối với các hợp đồng chia sản phẩm và lợi nhuận mà Công ty không kiểm soát dự án, thu nhập phát sinh từ các hợp đồng này được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo hợp đồng thỏa thuận giữa các bên.

9. Dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể được ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và những rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

10. Vốn cổ phần

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo mệnh giá. Phần tiền nhận được cao hơn mệnh giá của cổ phiếu phát hành được ghi vào thặng dư vốn cổ phần. Chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế, được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

Khi mua lại cổ phiếu đã được ghi nhận là vốn chủ sở hữu, giá trị khoản thanh toán bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp, trừ đi thuế, được ghi giảm vào vốn chủ sở hữu. Cổ phiếu đã mua lại được phân loại là cổ phiếu quỹ trong phần vốn chủ sở hữu. Khi cổ phiếu quỹ được bán ra sau đó (phát hành lại), giá vốn của cổ phiếu phát hành lại được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Chênh lệch giữa giá trị khoản nhận được và giá vốn của cổ phiếu phát hành lại được trình bày trong thặng dư vốn cổ phần.

11. Thuế thu nhập doanh nghiệp:

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của năm bao gồm thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập doanh nghiệp liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập doanh nghiệp này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp cho thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để các khoản chênh lệch tạm thời này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

12. Quỹ thuộc vốn chủ sở hữu

Các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu được trích lập từ lợi nhuận chưa phân phối hàng năm theo tỷ lệ do các cổ đông quyết định trong đại hội cổ đông thường niên.

13. Doanh thu

Doanh thu chuyển nhượng quyền sử dụng đất và bán nhà theo mẫu thiết kế sẵn không theo yêu cầu riêng của từng khách hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu. Việc chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích được xác định tại thời điểm muộn hơn giữa thời điểm bán hoặc thời điểm hoàn thành bất động sản.

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu

CÔNG TY CP DỊCH VỤ TỔNG HỢP SÀI GÒN - SAVICO

Địa chỉ: 68 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Tp.HCM.

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2021

Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

hàng bán được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá ghi trên hóa đơn bán hàng.

Doanh thu từ các dịch vụ cung cấp được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo tỷ lệ hoàn thành của giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tỷ lệ hoàn thành công việc được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã được thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có các yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

14. Doanh thu hoạt động tài chính

Thu nhập lãi tiền gửi và cho vay được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi nhận được thông báo khớp lệnh của các giao dịch chứng khoán kinh doanh từ Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam (đối với chứng khoán đã niêm yết) hoặc khi hoàn thành thỏa thuận chuyển giao tài sản (đối với chứng khoán chưa niêm yết).

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập. Cổ tức cổ phần không được ghi nhận là doanh thu hoạt động tài chính. Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước ngày mua lại khoản đầu tư được ghi giảm giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư.

15. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận là một chi phí trong năm khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hóa chi phí đi vay thì khi đó chi phí đi vay phát sinh trong giai đoạn xây dựng sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản này.

16. Thông tin so sánh.

Thông tin so sánh trong báo cáo tài chính này được trình bày dưới dạng dữ liệu tương ứng. Theo phương pháp này, các thông tin so sánh của năm trước được trình bày như một phần không thể tách rời của báo cáo tài chính năm hiện tại và phải được xem xét trong mối liên hệ với các số liệu và thuyết minh của năm hiện tại. Theo đó, thông tin so sánh bao gồm trong báo cáo tài chính này không nhằm mục đích trình bày về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm trước.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN.

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
V.1. Tiền		
Tiền mặt	12.701.977.334	7.402.660.173
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	162.567.457.237	452.926.322.650
Tiền đang chuyển	-	4.256.657
Các khoản tương đương tiền	106.301.977.756	77.980.519.584
Cộng	281.571.412.327	538.313.759.064

CÔNG TY CP DỊCH VỤ TỔNG HỢP SÀI GÒN - SAVICO

Địa chỉ: 68 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Tp.HCM.

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2021

Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)**V.2. Các khoản đầu tư tài chính**

Nội dung	Số cuối kỳ		Số đầu năm		
a. Chứng khoán kinh doanh	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng	
Công Ty CP ĐTXD và TM Thái Bình Dương	14.000.000.000	(9.000.000.000)	14.000.000.000	(9.000.000.000)	
Công Ty CP DL Bến Thành Non Nước	9.000.000.000	(2.517.741.644)	9.000.000.000	(2.517.741.644)	
Công Ty CP Bảo Hiểm Toàn Cầu	6.300.000.000	(5.040.000.000)	6.300.000.000	(5.040.000.000)	
Công ty CP ĐT KD Tổng Hợp Điện Lực	13.500.000.000	(4.320.000.000)	13.500.000.000	(4.320.000.000)	
Công ty CP Tập Đoàn Thép Tiến Lên	22.740	-	22.740	-	
Công ty CP chứng khoán Hải Phòng	2.052.543	-	2.052.543	-	
Cộng	42.802.075.283	(20.877.741.644)	42.802.075.283	(20.877.741.644)	
b. Đầu tư vốn góp vào đơn vị khác	Số đầu năm	Phát sinh trong kỳ		Số cuối kỳ	
		Tăng/Giảm góp vốn	Thu nhập trong kỳ		
- Đầu tư vào công ty liên kết					
Công Ty CP TOYOTA Đông Sài Gòn	74.844.452.212	-	737.133.810	-	75.581.586.022
Công ty CP DV ô tô TP mới Bình Dương	37.824.746.995	-	4.241.530.814	(1.540.400.000)	40.525.877.809
Công ty CP Đầu tư SAVICO	69.341.345.126	-	94.397.473		69.435.742.599
Công ty Cổ phần Ô tô Sao Tây Nam	26.131.286.541	-	235.936.603	(876.000.000)	25.491.223.144
Công ty TNHH Toyota Lý Thường Kiệt	19.874.904.622	-	886.078.307	-	20.760.982.929
Công ty CP Ô tô Bắc Âu	114.628.629.497	-	14.969.982.288	(4.777.200.000)	124.821.411.785
Công ty TNHH Ô tô Lâm Đồng	1.699.707.334	-	(1.629.584)		1.698.077.750
Công ty CP Đầu tư TMDV Ô tô Nam Sài Gòn	2.993.982.575	-	(156.103.886)		2.837.878.689
Công ty CP Ô tô Bình Thuận	17.038.512.413	-	932.485.806		17.970.998.219
Công ty TNHH Sài Gòn Ô tô Gia Định	11.775.452.391	-	406.721.833	(2.187.500.000)	9.994.674.224
Công ty CP Hyundai Phú Lâm	7.315.732.411	-	(694.740.239)	-	6.620.992.172
Công ty CP Ô tô Sài Gòn Tây Ninh	16.270.377.736	-	(504.847.897)	-	15.765.529.839
Công ty CP Ô tô Bến Thành Tây Ninh	10.797.592.869	-	347.483.058	(500.000.000)	10.645.075.927
Công ty CP DANA	27.757.106.399	-	3.698.613.306	-	31.455.719.705
Công ty TNHH Ô tô Đà Nẵng	17.912.646.867	-	(186.932.816)	-	17.725.714.051
Công ty TNHH Savico Quảng Nam	1.037.511.503	4.400.000.000	(15.696.867)	-	5.421.814.636
Công ty CP Ô tô Âu Việt	4.121.669.067	-	(77.519.389)	-	4.044.149.678
Công ty TNHH Ô tô Bắc Âu Hà Nội	13.735.366.411	-	2.202.861.356	(3.000.000.000)	12.938.227.767
Công ty CP Ô tô Hyundai Ngôi Sao	2.477.027.033	-	(217.656.483)	-	2.259.370.548
Cộng	477.578.050.000	4.400.000.000	26.898.097.493	(12.881.100.000)	495.995.047.493
- Đầu tư dài hạn khác				Số cuối kỳ	Số đầu năm
Đầu tư dài hạn khác của các công ty con				4.460.264.000	4.460.264.000
Cộng				4.460.264.000	4.460.264.000

CÔNG TY CP DỊCH VỤ TỔNG HỢP SÀI GÒN - SAVICO

Địa chỉ: 68 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Tp.HCM.

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2021

Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)**V.3. Phải thu khách hàng**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Khách hàng thương hiệu Ford	196.496.865.243	215.831.639.630
- Khách hàng thương hiệu Toyota	63.184.343.285	82.009.865.739
- Khách hàng thương hiệu Hyundai	17.211.547.869	31.522.955.846
- Các khoản phải thu khách hàng khác	86.889.046.342	85.739.722.708
Cộng	363.781.802.739	415.104.183.923

V.4. Hàng tồn kho

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng đang đi trên đường	4.536.181.818	-	13.213.147.607	-
- Vật tư và phụ tùng thay thế	19.096.846.811	-	31.074.754.961	-
- Chi phí SXKD dở dang	92.678.086.611	-	106.841.616.689	-
- Thành phẩm	3.707.411.334	-	3.690.964.048	-
- Hàng hoá	882.396.510.636	(1.149.955.506)	568.445.020.118	(1.109.669.696)
- Hàng gửi đi bán	535.221.877	-	453.763.077	-
Cộng	1.002.950.259.087	(1.149.955.506)	723.719.266.500	(1.109.669.696)

V.5. Phải thu khác

Nội dung	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	136.978.488.069	(57.612.325)	149.636.082.884	(94.362.325)
- Phải thu cổ tức và lợi nhuận được chia	-	-	-	-
- Ký cược, ký quỹ	2.803.287.484	-	1.372.430.184	-
- Phải thu khác	134.175.200.585	(57.612.325)	148.263.652.700	(94.362.325)
b. Dài hạn	182.313.279.979	-	181.443.326.700	-
- Ký cược, ký quỹ	52.765.569.300	-	50.257.299.575	-
- Góp vốn hợp tác đầu tư ⁽¹⁾	124.941.951.732	-	124.846.268.178	-
- Phải thu khác	4.605.758.947	-	6.339.758.947	-
Cộng	319.291.768.048	(57.612.325)	331.079.409.584	(94.362.325)

⁽¹⁾ Chi tiết các khoản mục **Góp vốn hợp tác đầu tư** như sau:

	Giá trị đầu tư	Dự phòng
- Trung tâm tiệc cưới Melisa (hợp tác Công ty CP TITCO)	7.140.000.000	-
- Dự án 1014B Thoại Ngọc Hầu và 9-15 Lê Minh Xuân (hợp tác Công ty CP TITCO)	1.835.031.826	-
- Dự án khu nhà ở Phường Bình An, Q.2 (hợp tác THUDUC HOUSE)	42.943.996.276	-
- Dự án Long Hòa - Cần Giờ (Hợp tác Công ty CP FIDECO)	73.022.923.630	-
Cộng	124.941.951.732	-

CÔNG TY CP DỊCH VỤ TỔNG HỢP SÀI GÒN - SAVICO

Địa chỉ: 68 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Tp.HCM.

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2021

Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)**V.6. Tài sản dở dang dài hạn**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Dự án 104 Phở Quang	266.216.698.507	266.216.698.507
- Dự án Mercure Sơn Trà, Đà Nẵng	89.228.732.138	89.228.732.138
- Dự án nâng cấp kho 403 Trần Xuân Soạn	-	13.078.630.225
- Các công trình khác	2.422.363.706	3.483.616.829
Cộng	357.867.794.351	372.007.677.699

Thuyết minh cho chi phí đầu tư xây dựng cơ bản dở dang:

+ Dự án 104 Phở Quang:	Đang làm việc với cơ quan chức năng về các phương án chuyển nhượng phù hợp với pháp luật.
+ DA Mercure Sơn Trà, Đà Nẵng:	Đang tiếp tục thực hiện các thủ tục phát triển dự án.
+ Dự án nâng cấp Kho 403 TXS	Đã hoàn tất các thủ tục nghiệm thu, quyết toán và đưa vào khai thác.

V.7. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Khác	Cộng
Nguyên giá					
Số đầu năm	485.260.624.727	146.549.335.128	104.953.501.395	11.723.033.908	748.486.495.158
Mua trong kỳ	698.847.054	2.170.184.550	19.077.319.095	42.500.000	21.988.850.699
Đầu tư XD CB hoàn thành	15.929.803.949	-	-	-	15.929.803.949
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(17.093.585.383)	-	(17.093.585.383)
Số cuối kỳ	501.889.275.730	148.719.519.678	106.937.235.107	11.765.533.908	769.311.564.423
Giá trị hao mòn					
Số đầu năm	176.517.126.476	91.448.150.091	30.129.762.756	9.020.799.217	307.115.838.540
Khấu hao trong kỳ	8.121.073.288	4.386.216.366	4.103.692.654	129.674.850	16.740.657.158
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(4.876.384.513)	-	(4.876.384.513)
Số cuối kỳ	184.638.199.764	95.834.366.457	29.357.070.897	9.150.474.067	318.980.111.185
Giá trị còn lại					
Số đầu kỳ	308.743.498.251	55.101.185.037	74.823.738.639	2.702.234.691	441.370.656.618
Số cuối kỳ	317.251.075.966	52.885.153.221	77.580.164.210	2.615.059.841	450.331.453.238

V.8. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất không thời hạn	Quyền sử dụng đất có thời hạn	Phần mềm vi tính	Cộng
Nguyên giá				
Số đầu năm	20.697.299.091	55.683.988.140	8.723.305.025	85.104.592.256
Tăng trong kỳ	8.610.000.000	-	-	8.610.000.000
Giảm trong kỳ	-	-	(116.000.000)	(116.000.000)
Số cuối kỳ	29.307.299.091	55.683.988.140	8.607.305.025	93.598.592.256

CÔNG TY CP DỊCH VỤ TỔNG HỢP SÀI GÒN - SAVICO

Địa chỉ: 68 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Tp.HCM.

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2021

Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

	Quyền sử dụng đất không thời hạn	Quyền sử dụng đất có thời hạn	Phần mềm vi tính	Cộng
Giá trị hao mòn				
Số đầu năm	-	7.546.792.338	5.578.688.015	13.125.480.353
Khấu hao trong kỳ	-	256.057.620	313.379.115	569.436.735
Giảm trong kỳ	-	-	(116.000.000)	(116.000.000)
Số cuối kỳ	-	7.802.849.958	5.776.067.130	13.578.917.088
Giá trị còn lại				
Số đầu năm	20.697.299.091	48.137.195.802	3.144.617.010	71.979.111.903
Số cuối kỳ	29.307.299.091	47.881.138.182	2.831.237.895	80.019.675.168

V.9. Tăng, giảm bất động sản đầu tư

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
Nguyên giá	922.012.449.775	-	-	922.012.449.775
- Quyền sử dụng đất	68.707.047.550	-	-	68.707.047.550
- Nhà cửa và vật kiến trúc	853.230.752.225	-	-	853.230.752.225
Giá trị hao mòn	243.873.823.668	6.029.625.267	-	249.903.448.935
- Quyền sử dụng đất	12.584.114.382	330.974.802	-	12.915.089.184
- Nhà cửa và vật kiến trúc	231.289.709.286	5.698.650.465	-	236.988.359.751
Giá trị còn lại	678.138.626.107	-	6.029.625.267	672.109.000.840
- Quyền sử dụng đất	56.122.933.168	-	330.974.802	55.791.958.366
- Nhà cửa và vật kiến trúc	622.015.692.939	-	5.698.650.465	616.317.042.474

V.10. Vay và nợ thuê tài chính

Nội dung	Số đầu năm	Trong kỳ		Số cuối kỳ
		Tăng	Giảm	
a. Vay ngắn hạn	1.088.247.565.133	2.107.681.480.947	2.113.620.851.815	1.082.308.194.265
Ngân hàng HSBC	63.366.667.000	92.571.930.000	94.187.435.003	61.751.161.997
Ngân hàng Vietcombank	376.375.122.901	729.495.485.082	716.072.580.076	389.798.027.907
Ngân hàng Quân Đội	715.232.857	41.320.047.600	19.673.766.857	22.361.513.600
Ngân hàng VPbank	2.864.575.000	8.460.305.000	9.338.345.000	1.986.535.000
Ngân hàng Standard Chartered	40.797.764.500	47.100.489.000	85.476.297.500	2.421.956.000
Ngân hàng Vietinbank	524.571.613.325	986.162.808.915	995.782.085.954	514.952.336.286
Ngân hàng BIDV	78.052.890.350	192.886.384.950	184.902.611.825	86.036.663.475
Ngân hàng VIB	1.503.699.200	9.684.030.400	8.187.729.600	3.000.000.000
b. Vay dài hạn	301.237.365.332	2.565.000.000	25.343.012.261	278.459.353.071
+ Thanh toán trong vòng 12 tháng:	22.093.809.056	-	13.834.974.284	8.258.834.772
Ngân hàng Vietcombank	11.320.000.000	-	9.494.560.000	1.825.440.000

CÔNG TY CP DỊCH VỤ TỔNG HỢP SÀI GÒN - SAVICO

Địa chỉ: 68 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Tp.HCM.

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2021

Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

Ngân hàng Vietinbank	4.000.000.000	-	4.000.000.000	-
Ngân hàng VPbank	118.800.000	-	29.700.000	89.100.000
Ngân hàng Tiên Phong	3.804.001.392	-	310.714.284	3.493.287.108
Ngân hàng OCB	2.851.007.664	-	-	2.851.007.664
+ Thanh toán trong vòng trên 12 tháng:	279.143.556.276	2.565.000.000	11.508.037.977	270.200.518.299
Ngân hàng Vietinbank	14.800.000.000	2.565.000.000	1.295.000.000	16.070.000.000
Ngân hàng Vietcombank	242.852.804.317	-	8.860.000.000	233.992.804.317
Ngân hàng OCB	8.526.363.401	-	712.751.916	7.813.611.485
Ngân hàng Tiên Phong	6.458.431.417	-	640.286.061	5.818.145.356
Ngân hàng Quân Đội	6.317.857.141	-	-	6.317.857.141
Ngân hàng VPbank	188.100.000	-	-	188.100.000
Cộng	1.389.484.930.465	2.110.246.480.947	2.138.963.864.076	1.360.767.547.336

Số có khả năng trả nợ: 1.389.484.930.465 đồng (đầu năm: 1.360.767.547.336 đồng)

V.11. Phải trả người bán

Nội dung	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	211.720.690.082	162.648.588.268
- Công nợ Ford	66.776.161.044	63.381.170.337
- Công nợ Toyota	16.529.441.942	22.776.596.459
- Công nợ Hyundai	55.775.007.235	19.054.818.081
- Phải trả cho các đối tượng khác	72.640.079.861	57.436.003.391

Số có khả năng trả nợ: 211.720.690.082 đồng (đầu năm: 162.648.588.268 đồng)

V.12. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu năm	Phát sinh tăng trong kỳ	Phát sinh giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
a. Phải nộp	52.672.548.175	227.641.058.728	242.967.100.442	37.346.506.461
- Thuế giá trị gia tăng	28.000.517.383	185.973.461.964	209.389.785.978	4.584.193.369
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	13.483.958.737	24.474.133.826	15.313.960.238	22.644.132.325
- Thuế thu nhập cá nhân	4.985.406.288	12.830.726.299	14.034.240.478	3.781.892.109
- Các khoản phải nộp khác	6.202.665.767	4.362.736.639	4.229.113.748	6.336.288.658
b. Phải thu	17.526.630.516	19.448.900.717	576.898.632	36.398.632.601
- Thuế giá trị gia tăng	14.772.470.110	19.448.900.717	-	34.221.370.827
- Phải thu khác	2.754.160.406	-	576.898.632	2.177.261.774

V.13. Chi phí phải trả

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Ngắn hạn	45.908.930.785	55.181.604.430
- Chi phí lãi vay	152.828.394	339.259.863
- Chi phí thuê	-	-

CÔNG TY CP DỊCH VỤ TỔNG HỢP SÀI GÒN - SAVICO

Địa chỉ: 68 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Tp.HCM.

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2021

Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

- Chi phí lương và các chi phí liên quan	-	-
- Phí dịch vụ chuyên nghiệp	8.700.000.000	9.785.150.000
- Chi phí sản xuất kinh doanh	37.056.102.391	45.057.194.567

V.14. Phải trả khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a. Ngắn hạn	417.768.291.215	407.112.524.505
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	177.857.070	177.857.070
- Nhận hỗ trợ vốn	-	-
- Nhận góp vốn các dự án ⁽²⁾	370.450.765.313	369.462.598.313
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	47.139.668.832	37.472.069.122
b. Dài hạn	97.538.245.269	97.020.002.434
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	48.481.829.427	24.239.513.834
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	49.056.415.842	72.780.488.600
Cộng	515.306.536.484	504.132.526.939

⁽²⁾ Các khoản nhận góp vốn các dự án:

- Dự án Tam Bình - Hiệp Bình Phước	29.051.561.516	28.063.394.516
- Dự án 104 Phổ Quang	341.399.203.797	341.399.203.797
Cộng	370.450.765.313	369.462.598.313

V.15. Doanh thu chưa thực hiện

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	5.226.621.210	6.849.898.485
- Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	77.008.975.648	74.857.245.860
Cộng	82.235.596.858	81.707.144.345

V.16. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	4.739.405.953	4.739.405.953
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	2.519.789.730	2.519.789.730
- Các khoản chuyển lỗ	2.219.616.223	2.219.616.223

V.17. Vốn chủ sở hữu**a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Vốn khác của chủ sở hữu ⁽³⁾	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng
Số dư 01/01/2020	249.955.730.000	317.064.858.303	(690.474.358)	91.895.000.000	36.249.605.701	460.490.751.230	484.845.121.129	1.639.810.592.005
Lợi nhuận sau thuế trong kỳ	-	-	-	-	-	153.737.614.198	71.144.891.176	224.882.505.374
Phân bổ các quỹ	-	-	-	-	-	(4.223.463.862)	(3.697.790.290)	(7.921.254.152)
Cổ tức	-	-	-	-	-	(24.975.507.000)	(51.020.720.000)	(75.996.227.000)
Tặng/ giảm khác trong kỳ	83.249.590.000	(83.249.590.000)	-	50.160.580.000	(1.844.938.457)	(66.078.169.841)	(19.881.851.702)	(37.644.380.000)
Số dư 31/12/2020	333.205.320.000	233.815.268.303	(690.474.358)	142.055.580.000	34.404.667.244	518.951.224.725	481.389.650.313	1.743.131.236.227
Lợi nhuận sau thuế trong kỳ	-	-	-	-	-	60.795.556.432	27.920.346.481	88.715.902.913
Phân bổ các quỹ	-	-	-	-	-	(2.052.963.467)	(2.113.708.479)	(4.166.671.946)

CÔNG TY CP DỊCH VỤ TỔNG HỢP SÀI GÒN - SAVICO

Địa chỉ: 68 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Tp.HCM.

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2021

Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

Cổ tức	-	-	-	-	-	-	(29.243.790.000)	(29.243.790.000)
Tặng/ giảm khác trong kỳ	-	-	-	-	1.984.141.143	599.663.115	145.909.532	2.729.713.790
Số dư 31/03/2021	333.205.320.000	233.815.268.303	(690.474.358)	142.055.580.000	36.388.808.387	578.293.480.805	478.098.407.847	1.801.166.390.984

(3) Phần vốn tăng từ lợi nhuận giữ lại (Công ty CP Savico Đà Nẵng, Công ty CP Sài Gòn Ngôi Sao, Công ty CP Dịch vụ Sài Gòn Ôtô, Công ty CP Savico Hà Nội).

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Vốn góp của Nhà nước	135.904.300.000	135.904.300.000
- Vốn góp của các cổ đông khác	197.301.020.000	197.301.020.000
Cộng	333.205.320.000	333.205.320.000

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	333.205.320.000	333.205.320.000
+ Vốn góp đầu kỳ	333.205.320.000	249.955.730.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	-	83.249.590.000
+ Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	24.975.507.000

d. Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	33.320.532	33.320.532
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	33.320.532	33.320.532
+ Cổ phiếu phổ thông	33.320.532	33.320.532
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	20.066	20.066
+ Cổ phiếu phổ thông	20.066	20.066
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	33.300.466	33.300.466
+ Cổ phiếu phổ thông	33.300.466	33.300.466
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH.

	Quý 1/2021	Quý 1/2020
VI.1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	3.536.630.756.031	3.146.659.933.040
- Doanh thu bán hàng	3.202.142.169.365	2.866.045.282.581
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	305.544.586.666	280.614.650.459
- Doanh thu bán BĐS	28.944.000.000	-
VI.2. Các khoản giảm trừ doanh thu	3.126.181	926.642.542

CÔNG TY CP DỊCH VỤ TỔNG HỢP SÀI GÒN - SAVICO

Địa chỉ: 68 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Tp.HCM.

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2021

Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

Trong đó:

- Thuế GTGT theo PP trực tiếp	-	-
- Hàng bán bị trả lại	-	596.727.273
- Giảm giá hàng bán	3.126.181	329.915.269

VI.3. Giá vốn hàng bán

	Quý 1/2021	Quý 1/2020
- Giá vốn của hàng hoá đã bán	3.036.629.942.024	2.742.866.277.333
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	213.799.469.184	201.657.318.855
- Giá vốn của BĐS	16.352.332.921	-
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(295.016.883)	540.724.216
Cộng	3.266.486.727.246	2.945.064.320.404

VI.4. Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý 1/2021	Quý 1/2020
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.093.723.262	2.191.295.483
- Lãi từ thanh lý các khoản đầu tư	-	-
- Cổ tức lợi nhuận được chia	1.346.400.000	2.514.001.500
- Lãi chênh lệch tỷ giá	-	-
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	835.992.491	789.426.480
Cộng	3.276.115.753	5.494.723.463

VI.5. Chi phí tài chính

	Quý 1/2021	Quý 1/2020
- Lãi tiền vay	16.976.287.900	31.723.727.693
- Chi phí thanh lý các khoản đầu tư tài chính	-	-
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	-	-
- Lỗ thanh lý các khoản đầu tư	-	-
- Dự phòng/Hoàn nhập giảm giá các khoản đầu tư	-	90.783.352
- Chi phí tài chính khác	656.781.259	574.153.572
Cộng	17.633.069.159	32.388.664.617

VI.6. Chi phí bán hàng

	Quý 1/2021	Quý 1/2020
- Chi phí nhân công và nhân viên	54.290.713.101	50.880.793.450
- Chi phí khấu hao TSCĐ	6.384.654.585	7.355.499.327
- Chi phí quảng cáo, hoa hồng môi giới	10.652.169.350	6.025.353.415
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	14.016.124.049	33.133.710.013
- Chi phí khác	24.837.128.714	34.305.639.799
Cộng	110.180.789.799	131.700.996.004

VI.7. Chi phí quản lý

	Quý 1/2021	Quý 1/2020
- Chi phí nhân viên	43.790.376.183	35.617.970.500
- Chi phí khấu hao TSCĐ	5.015.771.948	4.224.699.088
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	17.436.258.982	20.496.866.611
- Chi phí khác	13.368.096.296	16.169.776.093
Cộng	79.610.503.409	76.509.312.292

CÔNG TY CP DỊCH VỤ TỔNG HỢP SÀI GÒN - SAVICO

Địa chỉ: 68 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Tp.HCM.

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2021

Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

VI.8. Thu nhập khác	Quý 1/2021	Quý 1/2020
- Tiền phạt thu được	-	-
- Thanh lý tài sản	885.671.255	823.595.510
- Các khoản khác	21.582.846.806	38.906.436.362
Cộng	22.468.518.061	39.730.031.872
VI.9. Chi phí khác	Quý 1/2021	Quý 1/2020
- Thanh lý tài sản	-	-
- Các khoản khác	2.169.234.805	1.161.769.128
Cộng	2.169.234.805	1.161.769.128
VI.10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Quý 1/2021	Quý 1/2020
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	24.474.133.826	3.628.285.846
VI.11. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	Quý 1/2021	Quý 1/2020
- Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	60.795.556.432	10.019.886.831
- Trích quỹ trong kỳ	(2.052.963.467)	(3.868.668.164)
- Số lượng cổ phiếu lưu hành	33.300.466	24.975.507
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.764	246

VII. GIẢI TRÌNH CHÊNH LỆCH QUÝ 1/2021 SO VỚI QUÝ 1/2020

Chỉ tiêu	Quý 1/2021	Quý 1/2020	Chênh lệch Q1/2021 so với Q1/2020	
			+/-	%
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	3.536.627.629.850	3.145.733.290.498	390.894.339.352	12,4%
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	270.140.902.604	200.668.970.094	69.471.932.510	34,6%
Phần lãi hoặc lỗ từ công ty liên kết	26.898.097.493	7.309.385.062	19.588.712.431	268,0%
Chi phí bán hàng	110.180.789.799	131.700.996.004	(21.520.206.205)	-16,3%
Chi phí quản lý doanh nghiệp	79.610.503.409	76.509.312.292	3.101.191.117	4,1%
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	92.890.753.483	(27.125.894.294)	120.016.647.777	-442,4%
Lợi nhuận khác	20.299.283.256	38.568.262.744	(18.268.979.488)	-47,4%
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	113.190.036.739	11.442.368.450	101.747.668.289	889,2%
Lợi nhuận sau thuế TNDN	88.715.902.913	8.819.753.142	79.896.149.771	905,9%
Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	60.795.556.432	10.019.886.831	50.775.669.601	506,7%
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	27.920.346.481	(1.200.133.689)	29.120.480.170	2426,4%

CÔNG TY CP DỊCH VỤ TỔNG HỢP SÀI GÒN - SAVICO

Địa chỉ: 68 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Tp.HCM.

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2021

Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

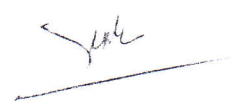
- Do thị trường ô tô quý 1/2020 giảm sâu bởi tác động của dịch Covid-19, sức mua giảm, tồn kho cao và cạnh tranh khốc liệt dẫn đến doanh số, lợi nhuận gộp quý 1/2020 giảm mạnh; trong khi đó, quý 1/2021, thị trường ô tô hồi phục khả quan, sản lượng tăng gần 10% so với quý 1/2020 vì vậy hiệu quả quý 1/2021 tăng mạnh so với quý 1/2020.
 - Mặt khác, thị trường hồi phục sau Covid, nhu cầu tăng cao, lượng cung hạn chế, nên các đơn vị giữ được lãi gộp, đồng thời duy trì các chương trình khuyến mãi khuyến khích mua bán hàng, duy trì kiểm soát tiết kiệm chi phí; mảng dịch vụ được tác động tích cực từ nhu cầu sau Tết Nguyên đán, mang lại hiệu quả tốt hơn so với quý 1/2020.
- ➔ Tổng hợp các biến động trên dẫn đến Lợi nhuận kế toán trước thuế hợp nhất, thu nhập của cổ đông công ty mẹ quý 1/2021 tăng so với cùng kỳ.

Tp. HCM, ngày 28 tháng 04 năm 2021

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TRƯỞNG GIÁM ĐỐC



Phạm Thị Kim Khoa

Ngô Văn Danh

Phan Dương Cửu Long